

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 đối với huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ tám về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Rạch Giá; quyết toán thu-chi ngân sách năm 2021

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố Rạch Giá tại tờ trình số: 159/TTr-TCKH ngày 15/8/2022 về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TP RẠCH GIÁ

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- VP HĐND-UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án TP.
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu (VT).



Nguyễn Văn Hôn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	841.543	1.081.294	128,49
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	666.800	442.025	66,29
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	256.800	138.304	53,86
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	410.000	303.721	74,08
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	174.743	464.729	265,95
-	Thu bổ sung cân đối	40.823	81.409	199,42
-	Thu bổ sung có mục tiêu	133.920	383.320	286,23
3	Thu kết dư		5.757	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		165.134	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên NS huyện		3.649	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	841.543	1.079.737	128,30
I	Chi cân đối ngân sách huyện	679.493	625.695	92,08
1	Chi đầu tư phát triển	240.000	198.686	82,79
2	Chi thường xuyên	429.464	359.170	83,63
3	Dự phòng ngân sách	10.029	11.993	119,58
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi bổ sung ngân sách xã		55.846	
II	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.649	
III	Chi các chương trình mục tiêu	162.050	192.381	118,72
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	162.050	192.363	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		258.012	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.010.000	841.543	1.253.533	1.081.294	124,11	128,49
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.010.000	841.543	1.078.956	906.717	106,83	107,74
I	Thu nội địa	1.010.000	666.805	614.227	441.988	60,81	66,28
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	333.800	300.000	224.184	203.693	67,16	67,90
	Thuế VAT	275.000	266.200	190.048	183.424	69,11	68,90
	Thuế TNDN	53.800	33.800	30.629	20.269	56,93	59,97
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.900		514		27,05	
	Thuế tài nguyên	3.100		2.993		96,55	
2	Thuế thu nhập cá nhân	117.600		86.199		73,30	
3	Thuế bảo vệ môi trường	300		141		47,00	
4	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	100.028	100.028	90,93	90,93
5	Thu phí, lệ phí	11.235	9.240	17.623	9.546	156,86	103,31
6	nguyên,khoáng sản, vùng trời, vùng biển.	2.000		1.849		92,45	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800	873	873	109,13	109,13
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.500		25.869	2.907	344,92	
9	Thu tiền sử dụng đất	400.000	240.000	137.156	116.082	34,29	48,37
10	Thu khác ngân sách	26.765	6.765	20.305	8.859	75,86	130,95
11	Thu cố định tại xã						
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên		174.738	464.729	464.729		265,96
B	THU QUẢN LÝ QUA NSNN			37	37		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			5.757	5.757		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			165.134	165.134		
E	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			3.649	3.649		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	841.543	768.228	73.315	1.079.737	995.562	84.175	128,30	129,59	114,81
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	679.493	606.178	73.315	625.695	546.068	79.627	92,08	90,08	108,61
I	Chi đầu tư phát triển	240.000	240.000		198.686	198.302	384	82,79	82,63	
1	Chi đầu tư cho các dự án	240.000	240.000		198.686	198.302	384	82,79	82,63	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	429.464	357.586	71.878	362.316	284.929	77.387	84,36	79,68	107,66
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.603	231.603		275.751	275.731	20	119,06	119,05	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	10.029	8.592	1.437	11.993	10.137	1.856	119,58	117,98	129,16
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
V	Chi bổ sung ngân sách xã				52.700	52.700				
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.649		3.649			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	162.050	162.050	0	192.381	192.381	0	118,72	118,72	#DIV/0!
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				18	18				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	162.050	162.050		192.363	192.363		118,71	118,71	#DIV/0!
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				258.012	257.113	899			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	768.228	995.562	129,59
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		52.700	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	768.228	685.749	89,26
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	240.000	198.302	82,63
1	Chi đầu tư cho các dự án	240.000	198.302	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	507.098	477.310	94,13
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	274.533	275.986	
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	21.985	20.043	
4	Chi văn hóa, thể thao và Phát thanh	3.423	2.298	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường	86.931	60.865	
8	Chi các hoạt động kinh tế	39.798	32.756	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.886	32.168	
10	Chi bảo đảm xã hội	32.831	35.289	
11	Chi an ninh - quốc phòng	2.693	6.382	
12	Chi sự nghiệp khác	4.656	4.506	
13	Chi khác và mua sắm	5.795	4.989	
14	Chi khen thưởng	2.567	2.028	
III	Dự phòng ngân sách	8.592	10.137	117,98
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12.538		
C	CHI QUẢN LÝ QUA NSNN			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		257.113	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	799.952	240.000	559.952	995.562	198.302	540.129	18		18	257.113	124,45	82,63	96,46
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	731.906	240.000	491.906	673.909	198.302	475.589	18		18		92,08	82,63	96,68
1	VP HĐND-UBND thành phố	6.151		6.151	5.240		5.240							
2	Phòng Tư Pháp	885		885	875		875							
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.706		2.706	1.860		1.860							
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.523		1.523	1.480		1.480							
5	Phòng Kinh tế	1.233		1.233	1.058		1.040	18		18				
6	Phòng Giáo dục	4.370		4.370	3.334		3.334							
7	Phòng LĐ-TBXH	36.818		36.818	36.573		36.573							
8	Phòng Văn hoá TT	782		782	679		679							
9	Phòng Tài nguyên MT	3.140		3.140	1.508		1.508							
10	Phòng Nội vụ	5.020		5.020	3.785		3.785							
11	Thanh tra NN	1.151		1.151	1.127		1.127							
12	Thành ủy	12.116		12.116	10.905		10.905							
13	Trung tâm chính trị	1.462		1.462	983		983							
14	UB Mặt trận Tổ quốc	1.308		1.308	1.218		1.218							
15	Thành Đoàn	1.093		1.093	998		998							
16	HLH Phụ nữ	756		756	693		693							
17	Hội Nông dân	809		809	788		788							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỒNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỒNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỒNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỒNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
18	Hội Cựu chiến binh	540		540	516		516							
19	Hội chữ thập đỏ	359		359	345		345							
20	Hội người cao tuổi	200		200	188		188							
21	Hội khuyến học	215		215	209		209							
22	Hội Luật gia	20		20	20		20							
23	SN Giáo dục	276.812		276.812	274.570		274.570							
24	Trung tâm VH TT và Truyền thanh	3.087		3.087	2.413		2.413							
25	TT Y tế	21.025		21.025	19.915		19.915							
26	Đội kiểm tra TTĐT	4.030		4.030	3.862		3.862							
27	Công an	1.741		1.741	1.665		1.665							
28	BCH quân sự	5.333		5.333	5.333		5.333							
29	Điện lực Rạch Giá	10.691		10.691	10.691		10.691							
30	Cty CP phát triển đô thị KG	19.712		19.712	19.712		19.712							
31	Cty CP phát triển Tâm Sinh Nghĩa	25.252		25.252	25.252		25.252							
32	Cty TNHH xây dựng Môi trường xanh	1.070		1.070	1.070		1.070							
33	Cty TNHH dịch vụ cây xanh Tiến Thành	15.296		15.296	15.296		15.296							
34	Cty TNHH Đoàn Thịnh Phú	1.042		1.042	1.042		1.042							
35	Chi cục Thống kê thành phố Rạch Giá	50		50	50		50							
36	Tòa án thành phố Rạch Giá	80		80	80		80							
37	Cầu lạc bộ Hưu trí TPRG	200		200	200		200							
38	Viện kiểm sát nhân dân TPRG	120		120	120		120							
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	15		15	15		15							
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	20		20	20		20							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHŨNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
41	Hội Luật Gia	20		20	20		20							
42	Ban quản lý dự án	263.653	240.000	23.653	218.201	198.302	19.899							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.401		12.401	10.137		10.137					81,74		81,74
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	8.563		8.563										
IV	CHI BỎ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	47.082		47.082	54.403		54.403					115,55		115,55
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				257.113						257.113			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5
	TỔNG SỐ	55.846	40.586	15.260	12.850	2.410	55.846	40.586	15.260	12.850	2.410	100,00	100	100,00	100	100,00
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	4.677	3.428	1.249	962	287	4.677	3.428	1.249	962	287	100,00	100	100,00	100	100,00
2	Phường Rạch Sỏi	5.088	4.030	1.058	841	217	5.088	4.030	1.058	841	217	100,00	100	100,00	100	100,00
3	Phường Vĩnh Lợi	4.578	3.795	783	611	172	4.578	3.795	783	611	172	100,00	100	100,00	100	100,00
4	Phường Vĩnh Thanh	4.333	3.075	1.258	1.130	128	4.333	3.075	1.258	1.130	128	100,00	100	100,00	100	100,00
5	Phường Vĩnh Quang	5.289	3.613	1.676	1.480	196	5.289	3.613	1.676	1.480	196	100,00	100	100,00	100	100,00
6	Phường Vĩnh Lạc	2.449	216	2.233	2.003	230	2.449	216	2.233	2.003	230	100,00	100	100,00	100	100,00
7	Phường Vĩnh Bảo	4.374	3.261	1.113	947	166	4.374	3.261	1.113	947	166	100,00	100	100,00	100	100,00
8	Phường Vĩnh Hiệp	6.197	5.118	1.079	925	154	6.197	5.118	1.079	925	154	100,00	100	100,00	100	100,00
9	Phường An Hoà	2.116	725	1.391	1.190	201	2.116	725	1.391	1.190	201	100,00	100	100,00	100	100,00
10	Phường An Bình	5.432	4.499	933	743	190	5.432	4.499	933	743	190	100,00	100	100,00	100	100,00
11	Phường Vĩnh Thông	4.494	3.656	838	643	195	4.494	3.656	838	643	195	100,00	100	100,00	100	100,00
12	Xã Phi Thông	6.819	5.170	1.649	1.375	274	6.819	5.170	1.649	1.375	274	100,00	100	100,00	100	100,00

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 457 ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...						Tổng số	Trong đó		...	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
		TỔNG SỐ	18		18	18		18	18				18	18			100	0	100,00	
I		Ngân sách cấp huyện	18		18	18		18	18				18	18			100,00		100,00	
I		Phòng Kinh tế	18		18	18		18	18				18	18						
II		Ngân sách cấp xã																		

